

Bản án số: 135/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15/7/2019

V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Tùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Mạc Ngọc Day.

2. Bà Phan Thị Bích.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang* tham gia phiên tòa: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2019 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1955

* Bị đơn: Bà Nông Thị A, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

*(Ông L có mặt; Bà A đã được triệu tập hợp lệ 02 lần
nhưng vắng mặt không có lý do).*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nông Thị A chung sống với nhau từ tháng 02/1978 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Việc ông với bà A chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc gì. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng ông hạnh phúc bình thường, đến năm 2005 vợ chồng ông bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do: Tính cách vợ chồng giữa ông với bà A không hợp

nhau; Vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau. Bà A thường hay ghen tuông vô cớ và xúi giục con đánh ông, từ đó dẫn đến vợ chồng không tin tưởng và không tôn trọng nhau. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông với bà A đã trầm trọng, căng thẳng, không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nông Thị A.

- Về con chung: Ông và bà A có 02 con chung là Trần Nhã P, sinh năm 1979 và Trần Văn N, sinh năm 1980. Ông L xác định hiện nay cả hai con chung của vợ chồng ông đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Ông và bà A có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia tài sản cho nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về vay nợ chung: Ông và bà A không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Ngoài ra, ông Trần Văn Lập không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Nông Thị A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn L chung sống với nhau từ tháng 02/1978 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Việc bà với ông L chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc gì. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng bà hạnh phúc bình thường, đến ngày 02/3/2017 âm lịch vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do: Tính cách vợ chồng giữa bà với ông L không hợp nhau; Vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống và làm ăn kinh tế; vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, không tin tưởng và không tôn trọng nhau do ông L có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên không quan tâm gì đến vợ và các con. Thực tế vợ chồng bà đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2017 đến nay không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà với ông L chưa đến mức quá trầm trọng, căng thẳng, bà không còn tình cảm vợ chồng với ông L nhưng mong muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng quay về đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình. Nay ông L làm đơn ly hôn, bà không nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Trần Nhã P, sinh năm 1979 và Trần Văn N, sinh năm 1980. Bà A xác định hiện nay cả hai con chung của vợ chồng bà đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Bà và ông L có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia tài sản cho nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

- Về vay nợ chung: Bà và ông L không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

Tại biên bản xác minh ngày 24/4/2019, Trưởng thôn 4, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên cung cấp nội dung như sau:

- Ông Trần Văn L và bà Nông Thị A là công dân cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 4, xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Về quan hệ hôn nhân giữa ông L với bà A: Ông L và bà A chung sống với nhau từ tháng 02 năm 1978 đến nay trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu giữa ông L với bà A hạnh phúc bình thường sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do: Tính cách giữa ông L với bà A không hợp nhau; do ông L làm nghề thầy cúng thường xuyên đi làm xa nhà, ông L có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ ở nhiều nơi, về nhà ông L không quan tâm gì đến vợ và các con, vợ chồng ông bà không quan tâm, tin tưởng và chăm sóc nhau dẫn đến cãi chửi nhau nhưng không đánh nhau. Vì ông L và bà A chưa báo cáo thôn 4, xã N đến giải quyết nên thôn cũng chưa tiến hành hòa giải tình cảm vợ chồng cho ông L và bà A lần nào. Hiện nay ông L ít khi về nhà sinh sống cùng bà A, chủ yếu ông L sinh sống cùng mẹ đẻ ông L - cách nhà của ông L khoảng 1km. Về con chung: Ông L và bà A có 02 người con chung là Trần Nhã P, sinh năm 1979 và Trần Văn N, sinh năm 1980. Hiện nay cả hai con chung của vợ chồng ông bà đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được. Về tài sản chung và vay nợ chung thì thôn không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh ngày 24/4/2019 đại diện UBND xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên cung cấp nội dung như sau:

Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang từ năm 1987 đến nay xác định ông Trần Văn L và bà Nông Thị A không có đăng ký kết hôn tại xã, còn từ trước năm 1987 thì UBND xã Nhân Mục không còn lưu giữ Sổ đăng ký kết hôn nên không nắm được. Về quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà A: Quá trình chung sống giữa ông L và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông L đi làm thầy cúng có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ, ông L không quan tâm gì đến gia đình, thỉnh thoảng ông L mới về nhà chung sống cùng vợ và các con. Vì vợ chồng ông L và bà A chưa báo cáo chính quyền địa phương nên UBND xã cũng chưa tiến hành hòa giải về tình cảm vợ chồng cho ông bà lần nào. Về con chung: Quá trình chung sống ông L và bà A có 02 người con chung là Trần Nhã P, sinh năm 1979 và Trần Văn N, sinh năm 1980. Hiện nay cả hai con chung của vợ chồng ông bà đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, phát triển bình thường và có khả năng tự lao động được. Về tài sản chung và vay nợ chung thì địa phương không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử giải thích lại cho ông Trần Văn L biết: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì ông Trần Văn L thuộc diện “*người cao tuổi*” (từ đủ 60 tuổi trở lên) được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên trước khi Tòa án thụ lý vụ án, ông L không có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Tại phiên tòa ông L đề nghị HĐXX xem xét miễn nộp toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn được thực hiện tốt, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L và xử cho ông Trần Văn L được ly hôn với bà Nông Thị A.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L và tuyên quyền kháng cáo bản án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn L và bà Nông Thị A được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 02/1978 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên xác nhận hiện không còn lưu trữ sổ gốc đăng ký kết hôn từ trước năm 1987, nhưng qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã Nhân Mục từ năm 1987 đến nay không thể hiện việc ông L và bà A có đăng ký kết hôn tại xã. UBND xã Nhân Mục cũng xác nhận ông L và bà A có thời gian chung sống như vợ chồng và có các con chung. Qua xác minh tại thôn 4, xã Nhân Mục xác nhận ông L và bà A đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và chung sống như vợ chồng từ tháng 02/1978 đến tháng 6/2017 thì sống ly thân.

Mặc dù đương sự không xuất trình được giấy tờ tài liệu chứng minh việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng do ông L và bà A tự nguyện chung sống như vợ chồng từ tháng 02/1978 đến nay. Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội, ông L có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết ly hôn theo thủ tục chung.

Mâu thuẫn vợ chồng của ông L, bà A chủ yếu là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không bàn bạc được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến thường xuyên cãi, chửi nhau. Ông L còn đi ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng đã sống ly thân trong một thời gian dài và không còn quan hệ gì với nhau nữa. Trong quá trình giải quyết ly hôn mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng không có tiếng nói chung. Tuy bà A không nhất trí ly hôn nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà A đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần xử cho ông Trần Văn L được ly hôn bà Nông Thị A là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về con chung: Ông Trần Văn L và bà Nông Thị A cùng xác định có hai người con chung là Trần Nhã P, sinh năm 1979 và Trần Văn N, sinh năm 1980. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động được. Ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Ông Trần Văn L và bà Nông Thị A có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về vay nợ chung: Ông Trần Văn L và bà Nông Thị A xác định không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn L theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội.

* Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Trần Văn L ly hôn bà Nông Thị A.

- Về án phí:

+ Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) cho nguyên đơn ông Trần Văn L. Trả lại cho ông Trần Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002040 ngày 04/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

+ Bà Nông Thị A không phải nộp tiền án phí.

Ông Trần Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Nông Thị A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Yên;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Nhân Mục;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Tùng